

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 261/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/6/2022
V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân &
Gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Chúng;
2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Châu San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 144/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp Hôn nhân & Gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 263/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Ngọc N, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 28, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 28, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông N, bà N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ ông Bùi Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N tự tìm hiểu sống chung như vợ chồng từ năm 1984, đến nay chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà N không chăm lo gia đình, ông và bà N cũng ly thân từ thời gian đó cho đến nay.

Trong thời gian ly thân, các con ông cũng nhiều lần khuyên nhưng ông và bà N không thể hòa hợp nhau, sống chung với bà N, ông rất áp lực nên không thể nào đoàn tụ được. Xét tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 03 con chung: 01/ Bùi Thị Thu H, sinh năm 1986; 02/ Bùi Thị Ngọc D, sinh năm 1988; 03/ Bùi Minh H, sinh năm 1990. Các con chung đã trưởng thành và sống tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian, điều kiện đi đến hôn nhân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có người phụ nữ khác, không quan tâm đến bà, do bà còn thương chồng con nên muốn hàn gắn tình cảm, cố gắng chung sống nhưng ông N không thay đổi tính tình mà còn đánh đập bà. Do bà còn tình cảm với ông N và cũng vì các con nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung đúng như lời ông N trình bày. Các con chung đã trưởng thành và sống tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông N thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ các đương sự cung cấp cho Tòa án được công bố trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự thống nhất, không bổ sung chứng cứ mới và không có ý kiến.

Tại phiên toà hôm nay: Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến. Riêng bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân của ông N và bà N có mâu thuẫn trầm trọng, thời gian mâu thuẫn đã lâu nhưng hai bên không có thiện chí hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có 03 con chung: 01/ Bùi Thị Thu H, sinh năm 1986; 02/ Bùi Thị Ngọc D, sinh năm 1988; 03/ Bùi Minh H, sinh năm 1990. Các con chung đã trưởng thành và sống tự lập được. Ông N, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Do ông N và bà N không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Bùi Ngọc N yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Bà N cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên được Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân giữa ông N, bà N được xác lập năm 1984, sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Đây được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001.

Xét, yêu cầu của ông N được ly hôn với bà N: Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn do bà N không chăm lo cuộc sống gia đình, cả hai đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Mặc dù bà N không đồng ý ly hôn với ông N nhưng chính bà N lại thừa nhận ông N có người phụ nữ khác, bạo lực gia đình. Việc bà N trình bày đã thể hiện hôn nhân giữa bà và ông N mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai không có giải pháp hàn gắn mặc dù thời gian ly thân đã lâu. Bà N muốn đoàn tụ và Tòa án mời hòa giải lần hai vào ngày 06/5/2022 để hàn gắn tình cảm cho các bên nhưng bà N vắng mặt không lý do, cho thấy thiện chí hàn gắn tình cảm là không có. Hơn nữa, tại phiên hòa giải, ông N kiên quyết ly hôn, mặc cho bà N xin đoàn tụ nên đây là ý chí đơn phương của bà N, trong khi hôn nhân phải xây dựng trên sự tự nguyện của hai bên. Mâu thuẫn này là phù hợp với hướng dẫn theo tinh thần của Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của ông N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Các con của ông N và bà N đã trưởng thành, sống tự lập được, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông N, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Ông N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Ngọc N.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Ngọc N được ly hôn với bà Nguyễn Thị N

Về án phí: Ông Bùi Ngọc N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu số 0006870 ngày 15/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Sang